TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 4 - 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bạc Thị Kiên

2. Bà Nguyễn Thị Tâm

- ***Thư ký phiên tòa****:* Ông Nguyễn Mạnh Hà, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên*** *tham gia phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Tòa án nhân dân huyện Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2020/TLST - HNGĐ, ngày 02 tháng 01 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Lò Thị P - sinh năm 1984.
Địa chỉ: Bản T, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn*: Anh Quàng Văn T - sinh năm 1977.
Địa chỉ: Bản C, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Tôi và anh Quàng Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 25/4/2006 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận đến

năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không đạt kết quả. Đến tháng 9/2015 tôi đã về nhà bố mẹ tôi tại Bản T, xã N, huyện Đ, chúng tôi chính thức ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chúng tôi có một con chung là Quàng Văn Th - sinh ngày 12/7/2005 hiện cháu đang ở với tôi, khỏe mạnh phát triển bình thường. Quan điểm của tôi là tôi sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con tôi không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản:

Tài sản riêng: Không có.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ (phải trả, lấy về): Không có.

Đối với bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án theo yêu cầu của chị P, Tòa án đã tiến hành xác minh về sự vắng mặt của anh T tại nơi cư trú. Niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa tại nơi cư trú của anh T. Tuy nhiên, anh T không có ý kiến trả lời thông báo thụ lý vụ án, vắng mặt tại tất cả các phiên họp, hòa giải và phiên tòa.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự: Đối với nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70,71 BLTTDS. Các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là bản photo có công chứng hoặc bản chính, đảm bảo đúng quy định tại Điều 95 BLTTDS. Đối với bị đơn: Vắng mặt tại nơi cư trú, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị HĐXX chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của chị P được ly hôn với anh T.

- Đối với con chung: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 69, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Quàng Văn Th - sinh ngày 12/7/2005

cho chị P nuôi dưỡng. Chị P không yêu cầu Tòa giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị HĐXX miễn án phí DSST cho chị P.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Đề nghị bị đơn tuân theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Chị P khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết về con chung khi ly hôn với anh T có nơi cư trú tại Bản C, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án để đảm bảo sự khách quan về các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và theo yêu cầu của đương sự Tòa án nhân dân huyện B đã xác minh về sự vắng mặt của bị đơn tại nơi cư trú. Tòa án nhân dân huyện B đã thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để thực hiện việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật và tham gia phiên tòa.

- Do trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đề nghị Tòa án không hòa giải, đây là đề nghị phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án chấp nhận.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, ý kiến của Viện kiểm sát để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị P và anh Quàng Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyển số 02, ngày 25/4/2006) là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân dẫn đến ly hôn: Chị P khai nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Đến tháng 9/2015 chị P đã về nhà bố mẹ đẻ tại Bản T,

xã N, huyện Đ, vợ chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Việc này đã được UBND xã N, huyện Đ xác nhận.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn. Tuy nhiên anh T không có ý kiến trả lời thông báo thụ lý vụ án, vắng mặt tại tất cả các phiên họp, hòa giải và phiên tòa không có lý do. Đây thể hiện sự không thiện chí trong việc hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng, tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình của anh T.

Do đó có căn cứ về việc anh T và chị P đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau, như vậy đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng (nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau...) làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giải quyết cho chị P được ly hôn với anh T.

[3.2] Về con chung: Chị P và anh T có một con chung là Quàng Văn Th - sinh ngày 12/7/2005. Theo chị P, từ khi vợ chồng ly thân, chị P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Anh T không có trách nhiệm gì với con. Sau khi ly hôn chị P có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Thu nhập của chị P từ làm thuê khoảng 07 triệu đồng/tháng, đủ để chị trang trải cuộc sống và nuôi con.

Xét thấy yêu cầu của chị P về con chung phù hợp với nguyện vọng của cháu Th muốn được ở với mẹ (Thể hiện tại Văn bản trình bày nguyện vọng ngày 08/01/2020) nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về tài sản và nợ: Do chị P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, chị P là đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn án phí nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên HĐXX chấp nhận miễn án phí cho chị P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228, các Điều 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị P.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị P được ly hôn với anh Quàng Văn T.

2. Về con chung:

Chị Lò Thị P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Quàng Văn Th - sinh ngày 12/7/2005 cho đến khi đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động hoặc đến khi có thay đổi khác. Không giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản và nợ: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Miễn 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị P.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ